

**Phụ lục IV**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CTCP CÀ PHÊ THẮNG  
LỢI**

-----  
Số: 90/BC-CTCP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
ĐăkLăk, ngày 03 tháng 04 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**Thường niên năm 2022**

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**I. Thông tin chung**

1. *Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6000182456
- Vốn điều lệ: 126.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Km 17 Quốc lộ 26, xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh ĐăkLăk
- Số điện thoại: 02623.514.365
- Số fax/Fax: 02623.514.365
- Website: <http://thangloicoffee.com.vn/>
- Mã cổ phiếu: CFV
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay)

Thời gian	Sự kiện tiêu biểu
1977 - 2007	Tiền thân Công ty là Nông trường Cà phê Thăng Lợi được thành lập theo Quyết định số 103/QĐ-UB ngày 01/03/1977 của UBND tỉnh Đăk Lăk và được công bố ra mắt vào ngày 20/04/1977 trên cơ sở tiếp thu 317 ha cà phê của một số đồn điền tư nhân để lại. Ngày 27/10/1992 UBND tỉnh Đăk Lăk ra Quyết định số 650/QĐ-UB đổi tên thành Công ty Cà phê Thăng Lợi. Ngày 11/04/2007 UBND tỉnh Đăk Lăk ra Quyết định số 776/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cà phê Thăng

Thời gian	Sự kiện tiêu biểu
	Lợi thành Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4004000141 ngày 10/08/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk.
2007 – 2016	Ngày đầu xây dựng, Công ty chỉ có 160 CBCNV. Trải qua gần 40 năm xây dựng và phát triển, Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi có gần 1.200 CBCNV, người lao động nhận khoán vườn cây và quản lý sản xuất kinh doanh 1.822,39 ha cà phê thuộc các loại hình sản xuất.
2016 - 2019	<p>Ngày 22/04/2016, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 1128/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thăng Lợi. Đến ngày 31/01/2019, UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 249/QĐ-UBND phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi.</p> <p>Ngày 28/03/2019, Công ty tổ chức thành công phiên đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng tại SGDCK Tp.HCM với tổng số cổ phần chào bán thành công là 6.256.100 cổ phần và giá đấu thành công bình quân là 21.300 đồng/cổ phần.</p> <p>Ngày 02/10/2019, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập CTCP Cà phê Thăng Lợi.</p> <p>Ngày 09/10/2019, Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi chính thức chuyển đổi thành CTCP Cà phê Thăng Lợi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000182456 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 09/10/2019 do Sở KH&amp;ĐT tỉnh Đắk Lắk cấp với vốn điều lệ là 126.500.000.000 đồng.</p>

- Các sự kiện khác:

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung	Mã ngành	Ghi chú
1	Trồng cây cà phê	0126	Ngành nghề kinh doanh chính
2	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống <i>Trừ kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục cấm theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020</i>	4620	
3	Xây xát và sản xuất bột khô	1061	
4	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng	4653	

	máy nông nghiệp <i>Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp</i>		
5	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <i>Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng</i>	4663	
6	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan <i>Chi tiết: Mua bán xăng dầu (địa điểm kinh doanh tại tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và các sản phẩm liên quan</i>	4661	
7	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê	6810	
8	Đại lý du lịch <i>Chi tiết: Dịch vụ du lịch</i>	7911	
9	Sản xuất cà phê	1077	
10	Truyền tải và phân phối điện <i>Chi tiết: Phân phối điện năng mặt trời, điện gió, điện từ năng lượng tái tạo</i>	3512	
11	Khai thác gỗ	0220	
12	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112	
13	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118	
14	Trồng cây ăn quả	0121	
15	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp <i>Chi tiết: Sản xuất nông nghiệp - ứng dụng công nghệ cao</i>	0150	
16	Sản xuất điện	3511	
17	Trồng cây lâu năm khác	0129	
18	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày <i>Chi tiết: Khách sạn, Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày,</i>	5510	

	<i>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày</i>		
19	Cơ sở lưu trú khác	5590	
20	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145	
21	Chăn nuôi gia cầm	0146	
22	Chăn nuôi khác	0149	
23	Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khai thác, xử lý và cung cấp nước</i>	3600	

- Địa bàn kinh doanh:

+ Địa chỉ trụ sở chính: Km 17, Quốc lộ 26, xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp) bao gồm:

+ Đại hội đồng cổ đông.

+ Hội đồng quản trị.

+ Ban kiểm soát.

+ Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý.

+ Tổng giám đốc.

+ Phó Tổng giám đốc.

+ Kế Toán trưởng.

+ Chức danh quản lý khác.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

### 4. Định hướng phát triển

- Tập chung chính vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh cà phê của Công ty, trong đó:

+ Cà phê sản xuất: hướng tới phát triển bền vững, vườn cây và sản phẩm cà phê đạt tiêu chuẩn chất lượng chứng nhận của các tổ chức uy tín như Rainforest Alliance.

+ Cà phê kinh doanh thu mua: tận dụng thế mạnh và thương hiệu Thắng Lợi kinh doanh sản phẩm cà phê chất lượng cao xuất khẩu thị trường nước ngoài.

- Khai thác tối đa hiệu quả sử dụng các kho xưởng tại tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Bình Dương.

- Phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả cao đi đôi với việc đảm bảo đời sống cho người lao động, hỗ trợ và tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Về sản xuất: Tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty tiếp tục gặp khó khăn bởi đa số người nhận khoán vẫn chưa hợp tác với Công ty trong thực hiện hợp đồng giao khoán, cụ thể: không giao nộp sản lượng giao khoán năm 2022; không trả nợ sản lượng còn nợ của các năm từ 2018-2021. Tuy gặp rất

nhều khó khăn, song với sự nỗ lực, quyết tâm cao từ tập thể ban lãnh đạo đến cán bộ nhân viên công ty, bằng nhiều hình thức, biện pháp khắc phục khó khăn, tăng cường công tác vận động tuyên truyền đối với người nhận khoán để nhận thức đúng đắn về trách nhiệm, nghĩa vụ trong việc thực hiện hợp đồng giao khoán từ đó hợp tác với công ty để cùng thực hiện, do vậy việc thu sản lượng giao khoán năm 2022 và các khoản nợ tuy đạt không cao nhưng cũng khả quan hơn năm 2021.

- Về kinh doanh: Cũng là một năm kinh doanh gặp khó khăn bởi biến động giá cả do ảnh hưởng của chiến tranh Nga-Ukraina, lạm phát,... nền kinh tế của nhiều nước rơi vào suy thoái, làm sức mua hàng hóa sụt giảm, ảnh hưởng lớn đến tiêu thụ cả phê toàn cầu, các khoản chi phí tăng cao. Do vậy kết quả kinh doanh năm 2022 cũng không đạt hiệu quả cao.

## 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Thành viên Ban điều hành	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Phạm Xuân Thụ	20/10/1965	Đại học	02/10/2019	0,026%
2	Bà Hoàng Thị Thu Hà	23/08/1987	Thạc sỹ	03/12/2019	0%
3	Ông Đoàn Đình Hồng	20/07/1965	Đại học	01/06/2020	0,023%
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	02/10/1990	Cử nhân kế toán	05/08/2020 (bổ nhiệm)	0,003%

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

+ Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số lao động đến 31/12/2022 là 97 người, trong đó: có 41 lao động nữ; lao động có trình độ đại học và trên đại học là 20 người chiếm 20.6 %; trình độ cao đẳng là 5 người chiếm 5.1%, trình độ trung cấp là 5 người chiếm 5.1 %; trình độ sơ cấp là 67 người, chiếm 69 %.

## 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

## 4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

DVT: Đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>% Tăng giảm</b>
Tổng giá trị tài sản	183.793.552.147	210.028.495.397	14,27%
Doanh thu thuần	351.976.448.149	450.680.425.982	28,04%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.070.786.776	(1.233.410.644)	(120,32%)
Lợi nhuận khác	1.530.165.683	3.124.724.023	104,21%
Lợi nhuận trước thuế	7.600.952.459	1.891.313.379	(75,12%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	0

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

<b>Chỉ tiêu/</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,32	1,95	
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn	1,56	1,08	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,27	0,36	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	0,37	0,27	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	7,37	9,67	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	1,75	2,18	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	0,02	0	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,04	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,02	0	

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 12.650.000 cổ phiếu phổ thông, trong đó:
- Số lượng cổ phần chuyên nhượng tự do: 12.650.900 cổ phiếu.

- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

### *6.1. Tác động lên môi trường:*

Công ty sản xuất cà phê nhân khô không có rác thải ảnh hưởng tới môi trường.

### *6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:*

- Hàng năm Công ty sử dụng hơn 100.000 bao đay (loại bao sợi đay 100% tự nhiên) cho việc đóng gói xuất hàng và không có sử dụng tái chế.

### *6.3. Tiêu thụ năng lượng:*

Công ty sử dụng 100% điện mua của Điện lực Việt Nam, Công ty hạn chế tối đa sản xuất vào các khung giờ cao điểm để tiết kiệm năng lượng và giảm chi phí.

### *6.4. Tiêu thụ nước:* (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm).

Khu vực Công ty đang sử dụng 100% nước giếng do chưa có hệ thống nước sạch được cung cấp tới địa bàn Công ty, vì vậy không đo lường được, tuy nhiên sản lượng tiêu thụ không đáng kể do trong quá trình sản xuất không sử dụng nước cho máy móc.

### *6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

### *6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Tổng số lao động đến 31/12/2022 là 97 người, trong đó: có 41 lao động nữ; lao động có trình độ đại học và trên đại học là 20 người chiếm 20.6 %; trình độ cao đẳng là 5 người chiếm 5.1%, trình độ trung cấp là 5 người chiếm 5.1 %; trình độ sơ cấp là 67 người, chiếm 69 %.

- Công ty vẫn duy trì công việc ổn định cho người lao động với mức thu nhập bình quân: 8.416.579 đồng/người/tháng (Đối với cán bộ nhân viên gián tiếp) và 6.990.815 đồng/người/tháng (đối với công nhân chế biến cà phê).

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Đảm bảo đầy đủ. Công tác an toàn vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ luôn được Công ty quan tâm thực hiện, phổ biến, tuyên truyền, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho người lao động nhằm nâng cao nhận thức về an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ.

- Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách BHXH, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Cụ thể như sau:

- Bảo hiểm xã hội: 1.861.343.968; đạt 100%
- Bảo hiểm thất nghiệp: 91.291.111 đồng; đạt 100%
- Bảo hiểm y tế: 336.122.234 đồng; đạt 100%

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Trích nộp quỹ Phòng chống thiên tai năm 2022 với tổng số tiền là 40.189.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm tám mươi chín ngàn đồng chẵn).

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Năm 2022 Lợi nhuận sau thuế TNDN chỉ đạt 33% kế hoạch đạt ra vì tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn cả về mặt sản xuất và kinh doanh do các nguyên nhân mà công ty đã trình bày như trên.

- Các chỉ tiêu cơ bản như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022 so với KH năm 2022
<b>A</b>	<b>SẢN PHẨM CÀ PHÊ</b>	Tấn nhân	<b>9.685</b>	<b>8.302</b>	<b>117%</b>
1	Cà phê nhân thu mua ngoài	Tấn nhân	9.471	8.000	<b>118%</b>
2	Cà phê tự trồng	Tấn nhân	214	302	<b>71%</b>
<b>B</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>I</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Triệu đồng	<b>450.680</b>	<b>398.596</b>	<b>113%</b>
1	Doanh thu cà phê thu mua ngoài	Triệu đồng	434.993	383.581	<b>113%</b>
2	Doanh thu cà phê cà phê kế hoạch	Triệu đồng	8.378	5.515	<b>152%</b>
3	Doanh thu kinh doanh dịch vụ	Triệu đồng	7.309	9.500	<b>77%</b>



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022 so với KH năm 2022
<b>II</b>	<b>Giá vốn hàng bán (chi phí sản xuất)</b>	Triệu đồng	<b>432.601</b>	<b>370.009</b>	<b>117%</b>
1	Giá vốn cà phê nhân thu mua ngoài	Triệu đồng	426.064	365.301	117%
2	Giá vốn cà phê kế hoạch	Triệu đồng	2.581	2.108	122%
3	Giá vốn kinh doanh dịch vụ	Triệu đồng	3.956	2.600	152%
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Triệu đồng	<b>18.079</b>	<b>28.587</b>	<b>63%</b>
<b>IV</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Triệu đồng	6.495	3.600	180%
<b>V</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	Triệu đồng	3.995	3.100	129%
<b>VI</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	Triệu đồng	8.528	13.000	66%
<b>VII</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Triệu đồng	13.285	12.500	106%
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	Triệu đồng	<b>(1.233)</b>	<b>3.587</b>	<b>-390%</b>
<b>X</b>	<b>Thu nhập khác</b>	Triệu đồng	<b>5.028</b>	<b>2.300</b>	<b>219%</b>
<b>XI</b>	<b>Chi phí khác</b>	Triệu đồng	<b>1.903</b>	<b>800</b>	<b>238%</b>
<b>XII</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	Triệu đồng	<b>3.125</b>	<b>1.500</b>	<b>208%</b>
<b>XIII</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	Triệu đồng	<b>1.891</b>	<b>5.087</b>	<b>37%</b>
<b>XIV</b>	<b>Thuế TNDN</b>	Triệu đồng	<b>568</b>	<b>1.017</b>	<b>56%</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	Triệu đồng	<b>1.323</b>	<b>4.070</b>	<b>33%</b>

- Những tiên bộ công ty đã đạt được.

Trên cơ sở Nghị Quyết HĐQT về sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch, các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện và đã lãnh đạo, chỉ đạo các phòng ban thực hiện khá tốt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- **Hoạt động sản xuất:**

Không hoàn thành kế hoạch do:

- Về sản xuất: Tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty tiếp tục gặp khó khăn bởi đa số người nhận khoán vẫn chưa hợp tác với Công ty trong thực hiện hợp đồng giao khoán, cụ thể: không giao nộp sản lượng giao khoán năm 2022; không trả nợ sản lượng còn nợ của các năm từ 2018-2021, mặc dù Công ty đã có chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 27/10/2022 của Hội đồng quản trị công ty (giảm sản lượng giao khoán từ 10- 30% đối với những trường hợp giao nộp đủ sản lượng giao khoán năm 2022 và trả đầy đủ hoặc một phần các khoản nợ); không ký hợp đồng giao khoán mới khi hợp đồng đã hết thời hạn; tiếp tục chặt hạ, chiếm đoạt cây muồng đen, tự ý thanh lý lô cà phê, tự ý rào lán chiếm và chắn đường lô...làm thất thoát tài sản của Công ty (trong đó có vốn Nhà nước và các cổ đông).

**Kết quả thu hồi các khoản nợ đối với người nhận khoán và liên kết**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn nợ cuối kỳ
			Phát sinh tăng (Phải nộp trong kỳ)	Phát sinh giảm (đã nộp trong kỳ)	
<b>Sản lượng giao khoán</b>	Kg cà phê quả tươi	8.781.923	3.064.090	981.002	<b>10.865.011</b>
<b>Tiền thuê đất</b>	Đồng	13.409.893.814	2.443.281.566	1.247.913.070	<b>14.605.262.310</b>
<b>Vay tái canh</b>	Đồng	178.700.000	0	0	<b>178.700.000</b>
<b>Phân vô cơ</b>	Đồng	610.404.000	0	0	<b>610.404.000</b>

- **Hoạt động kinh doanh thu mua ngoài**

Cũng như sản xuất năm 2022 hoạt động kinh doanh cũng gặp khó khăn bởi biến động giá cả do ảnh hưởng của chiến tranh, lạm phát,... nền kinh tế của nhiều nước rơi vào suy thoái, làm sức mua hàng hóa sụt giảm, ảnh hưởng lớn đến tiêu thụ cà phê toàn cầu, các khoản chi phí tăng cao...Do vậy kết quả kinh doanh năm 2022 cũng không đạt hiệu quả cao, cụ thể:

- Tổng khối lượng hàng hóa xuất khẩu và bán nội địa cà phê thu mua ngoài là 9.471.008 kg cà phê nhân.

- Tổng khối lượng hàng hóa xuất khẩu và bán nội địa cà phê thu mua ngoài là 9.471.008 kg.

- Doanh thu xuất khẩu và bán nội địa cà phê thu mua ngoài: 434.993 triệu đồng.

- **Kết quả kinh doanh một số lĩnh vực khác:**

Ngoài hoạt động kinh doanh chính là cà phê Công ty còn có doanh thu từ cho thuê kho, doanh thu từ hoạt động tài chính nhờ sử dụng dòng tiền linh hoạt,...

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

Cuối năm so với đầu năm, tổng tài sản của Công ty tăng 26.235 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 14,27%, đi sâu vào từng bộ phận ta thấy:

- Tài sản ngắn hạn tăng 29.613 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 26,05% là do:
  - + Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 58,57 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 5,43%
  - + Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 120 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 0,22%
  - + Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 3.373 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 17,50%
  - + Hàng tồn kho tăng 26.550 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 72,64%
  - + Tài sản ngắn hạn khác giảm 487 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 32,8%
- Tài sản dài hạn giảm 3.426 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 4,75% là do:
  - + Tài sản cố định giảm 4.154 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 10,09% do ảnh hưởng của việc trích khấu hao trong kỳ
  - + Bất động sản đầu tư giảm 1.433 triệu đồng, tương ứng tốc độ giảm 8,84% do ảnh hưởng của việc trích khấu hao trong kỳ
  - + Tài sản dở dang dài hạn tăng 3.760 triệu, tương ứng với tốc độ tăng 189,93%
  - + Đầu tư tài chính dài hạn tăng/giảm 0 triệu, tương ứng tốc độ tăng/giảm 0%
  - + Tài sản dài hạn khác giảm 1.598 triệu đồng tương ứng tốc độ giảm 12,56%

### b) Tình hình nợ phải trả

- Tại ngày 31/12/2022, nợ phải trả của Công ty là 74.710 triệu đồng, tăng 24.864 triệu đồng so với ngày 01/01/2022, tương ứng với tốc độ tăng 49,88%, nguyên nhân là do:

+ Nợ ngắn hạn tăng 24.448 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 50,74%, nguyên nhân chủ yếu là do vay tài chính ngắn hạn ngân hàng tăng 21.416 triệu đồng, tăng 82,12%, do các khoản nợ vay Công ty mua hàng tồn kho chưa được thanh toán.

+ Nợ dài hạn tăng 416 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 24,99%.

## 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

### 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi xin được giải trình về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán thay đổi hơn 5% so với trước kiểm toán, cụ thể như sau:

**DVT: Đồng**

Chỉ tiêu	Năm 2022 Trước kiểm toán	Năm 2022 Sau kiểm toán	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	450.680.425.982	450.680.425.982	0	0%

Giá vốn hàng bán	432.819.146.195	432.601.251.463	(217.894.732)	(0,1%)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.861.279.787	18.079.174.519	217.894.732	1,2%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.709.573.644	1.891.313.380	181.739.736	11%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.201.429.392	1.323.034.745	121.605.353	10%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán tăng 10% so với trước kiểm toán là do sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2022, Công ty đã nhận được Quyết định số 282/QĐ-CT ngày 14/02/2023 của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc giảm tiền thuế đất, thuế mặt nước. Vì vậy, Báo cáo tài chính được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023 của Công ty đã bao gồm việc điều chỉnh chi phí tiền thuế đất được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

- a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).
- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)**

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty và những quy chế, quy định đã ban hành, HĐQT thực hiện chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành Công ty một cách thường xuyên, liên tục thông qua những công cụ giám sát, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ SXKD, các mẫu biểu, văn bản báo cáo của Ban tổng giám đốc và cán bộ quản lý các phòng nghiệp vụ chuyên môn như sau:

+ Trong năm 2022 Ban điều hành đã đạt thực hiện triển khai đúng và đầy đủ các Nghị quyết của HĐQT và đạt được những kết quả nhất định.

+ Ban điều hành đã có nhiều cố gắng, đoàn kết và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

- Hội đồng quản trị tin tưởng với các giải pháp trong công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc, sự đồng lòng của cán bộ, công nhân viên, người lao động, Công ty sẽ vượt qua các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông tin tưởng giao phó, từng bước khắc phục các trở ngại trong bối cảnh còn nhiều khó khăn phía trước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành tập trung công tác thu sản lượng của người nhận khoán thông qua việc kết hợp với các cơ quan chính quyền địa phương, đồng thời nghiên cứu và đưa ra các chính sách hỗ trợ phù hợp, chính sách khuyến khích áp dụng cho người nhận khoán.

- Đầu tư thêm Xưởng chế biến diện tích khoảng 5000m2 với công nghệ hiện đại để đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất mang lại lợi ích cho Công ty.

- Trong năm 2023, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục chỉ đạo triển khai các công việc đầu tư phát triển lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng cà phê rang xay hòa tan. Đẩy mạnh phát triển kinh doanh cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp tục gắn kết và tạo uy tín đối với các đối tác cũ bao gồm cả đầu vào và đầu ra của Công ty, tăng sản lượng mua bán.

- Xúc tiến mở rộng thị phần trong tỉnh và các tỉnh lân cận, tìm kiếm các đối tác mới, liên kết kinh doanh với các công ty, doanh nghiệp hợp tác xã trồng, chế biến cà phê; Phát triển tìm kiếm khách hàng đầu ra trong nước và quốc tế thông qua môi giới và các công ty nước ngoài đang kinh doanh cà phê trong nước.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ khối lượng, chất lượng hàng hóa nhập vào, xuất đi theo đúng hợp đồng ký kết; bố trí, sắp xếp lại tổ chức sản xuất tại xưởng Chế biến, cũng như rà soát lại định mức giao khoán cho phù hợp thị trường;

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và môi trường làm việc tích cực, hiện đại, quyết liệt, tăng cường đào tạo phát triển nhân sự để xây dựng nguồn nhân lực chuyên nghiệp, vững mạnh, đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của Công ty.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ/ (thành viên HĐQT độc lập, TV HĐQT không điều hành))	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	02/10/2019	
2	Ông Phạm Xuân Thụ	TV HĐQT	02/10/2019	
3	Ông Đỗ Hoàng Phương	TV HĐQT	02/10/2019	
4	Bà Hoàng Thị Thu Hà	TV HĐQT	02/10/2019	
5	Bà Đặng Thị Huyền	TV HĐQT	12/07/2021	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị công ty hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức hoạt động công ty.

- Trong năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cà phê Thăng Lợi đã tiến hành 14 phiên họp, lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản 02 lần và ban hành 15 Nghị quyết, cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2022/NQ - HĐQT	27/01/2022	V/v thông qua các nội dung về kết quả hoạt động SXKD quý IV/2021 và cả năm 2021; kế hoạch SXKD cả năm 2022.	100%
2	02/2022/NQ – HĐQT	22/02/2022	V/v thông qua một số nội dung trong cuộc họp HĐQT ngày 22/02/2022	100%
3	03/2022/NQ – HĐQT	30/03/2022	V/v thông qua các nội dung tài liệu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	100%
4	04/2022/NQ – HĐQT	09/04/2022	Về việc thông qua ý kiến của cổ đông Phạm Thị Linh đưa vào nội dung cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 về sửa đổi chi tiết ngành nghề kinh doanh của Công ty	100%
5	06/2022/NQ – HĐQT	25/04/2022	V/v thông qua các nội dung về kết quả thực hiện SXKD quý I/2022; kế hoạch SXKD quý II năm 2022.	100%
6	08/NQ-HĐQT	19/05/2022	V/v thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.	100%
7	09/2022/NQ-CTCP	06/07/2022	Thông qua việc hỗ trợ người nhận khoán có hoàn cảnh khó khăn và thông qua việc khởi kiện Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương	100%
8	10/2022/NQ - HĐQT	15/07/2022	Về việc thông qua bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty	100%
9	11/2022/NQ – HĐQT	13/08/2022	V/v thông qua báo cáo kết quả SXKD Quý I, 06 tháng đầu năm 2022; kế hoạch SXKD Quý II/2022 và BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	100%
10	12/2022/NQ-CTCP	31/08/2022	Về việc thông qua hỗ trợ người nhận	90%

			khoán có hoàn cảnh khó khăn và Dự thảo hợp đồng thiết kế mua sắm xây dựng đối với Dự án điện gió Thăng Lợi	
11	13/2022/NQ – HĐQT	14/09/2022	V/v Thông qua một số nội dung theo tại cuộc họp HĐQT ngày 14/09/2022 (Đề án cà phê rang xay hòa tan, Sửa chữa nhà truyền thống và Rút đơn khởi kiện đối với Ông Nguyễn Văn Tùng - Đơn vị 15/2, Dự thảo PA Đất Liên Kết)	90%
12	14/2022/NQ - HĐQT	07/10/2022	Thông qua ý kiến HĐQT đối với đề xuất của TGD về việc chia cổ tức năm 2021	60%
13	15/2022/NQ - HĐQT	27/10/2022	V/v phê duyệt chính sách giảm sản lượng nộp giao khoán vụ năm 2022	60%
14	16/2022/NQ - HĐQT	13/12/2022	V/v thông qua việc rút đơn khởi kiện, ký kết lại hợp đồng giao khoán mới và các nội dung khác liên quan đối với người nhận khoán vườn cây cà phê; Thành lập Phòng sản xuất và kinh doanh cà phê rang xay, hòa tan	100%
15	17/2022/NQ – HĐQT	19/12/2022	V/v thông qua việc rút đơn khởi kiện, ký kết lại hợp đồng giao khoán mới và các nội dung khác liên quan đối với người nhận khoán vườn cây cà phê	100%

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc các công tác quản trị doanh nghiệp, chiến lược về nhân sự ... theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi.

Hội đồng quản trị duy trì họp theo quy định mỗi quý ít nhất họp một lần để xem xét quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị với sự tham gia của Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc Công ty.

Hội đồng quản trị đã phân công nhiệm vụ cụ thể đến các thành viên, tăng cường vai trò tham mưu của các Cán bộ quản lý. Các Thành viên Hội đồng quản trị cũng đã có nhiều cố gắng hoàn thành chức trách của mình, hành động vì lợi ích của cổ đông trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích của Công ty và Người lao động.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: *Không có.*

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

## 2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán:

Stt	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán	Trình độ chuyên môn
1	Ông Trần Quốc Độ	Trưởng BKS	02/10/2019	Cử nhân Kinh tế - Ngành tài chính kế toán doanh nghiệp
2	Ông Phạm Đình Bộ	TV BKS	02/10/2019	Kỹ sư lâm nghiệp chuyên ngành kinh tế; cử nhân chính trị; Luật sư
3	Bà Lưu Thị Thu Hiền	TV BKS	05/08/2020	Cử nhân Kế toán

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán:

Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã tổ chức họp định kỳ 02 lần/năm và kiểm tra giám sát tuân thủ việc triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ, các quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành theo các quy định quản trị doanh nghiệp và điều lệ công ty.

Tham dự các cuộc họp HĐQT, trực tiếp làm việc với ban điều hành để thảo luận về các vấn đề liên quan đến việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty.

Giám sát tình hình hoạt động và tài chính công ty: BKS đã kiểm tra báo cáo tài chính năm 2022, các báo cáo tài chính kiểm toán nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác trung thực các số liệu tài chính phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chất vấn Hội đồng quản trị và Ban điều hành đối với những hoạt động bất thường.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2022 về việc thông qua kế hoạch chi thù lao đối với HĐQT và BKS. HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Tổng thù lao thực tế năm 2022 đã chi trả cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: Đồng/năm*

STT	Nội dung	Kế hoạch thù lao năm 2022	Tổng thù lao đã chi năm 2022
-----	----------	------------------------------	---------------------------------



01	Chủ tịch HĐQT chuyên trách và các Thành viên HĐQT không chuyên trách	494.000.000	413.254.285
02	Ban kiểm soát (03 thành viên)	84.000.000	24.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về quản trị công ty.

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

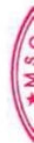
#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

---

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3 – 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

#### **2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

##### **Hội đồng quản trị**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Xuân Thu	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Phạm Xuân Thu	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc

##### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

#### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

#### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

#### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

**6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**7. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



**Đỗ Hoàng Phúc**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Đắk Lắk, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 03 năm 2023



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Số: 040/2023/BCKT-PB.00333

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Công ty đã có công văn số 733/CV-TL ngày 01 tháng 12 năm 2020 gửi UBND Tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài chính Đắk Lắk và Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi, theo đó trình xem xét quyết toán chi phí cổ phần hóa 1.089.000.000 VND, đồng thời kiến nghị xử lý giảm trừ một số khoản phải thu của các hộ nhận khoán, khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán vào giá trị phải nộp về Nhà Nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị của các khoản giảm trừ trên còn lại là 13.099.110.235 VND.

Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề nhấn mạnh

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi vẫn chưa được phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Do vậy số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức.



**ÔNG THẾ ĐỨC**

**Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHANH PHÍA BẮC

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505-2019-009-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>141.354.371.230</b>	<b>111.693.916.944</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.136.731.873</b>	<b>1.078.161.301</b>
1. Tiền	111		1.136.731.873	1.078.161.301
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>53.480.000.000</b>	<b>53.360.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.480.000.000	53.360.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.640.766.339</b>	<b>19.221.570.194</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	13.285.943.363	6.728.595.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.901.708.092	1.675.908.242
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	15.930.813.046	15.156.160.824
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8.488.834.789)	(4.350.230.499)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>63.097.319.351</b>	<b>36.547.808.883</b>
1. Hàng tồn kho	141		63.097.319.351	36.547.808.883
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>999.553.667</b>	<b>1.486.376.566</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	137.969.056	55.587.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		861.584.611	1.180.897.840
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	249.891.301
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>68.674.124.167</b>	<b>72.099.635.203</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.037.716.695</b>	<b>41.192.555.149</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	36.655.417.407	41.159.383.859
- Nguyên giá	222		145.115.080.653	145.115.080.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.459.663.246)	(103.955.696.794)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	382.299.288	33.171.290
- Nguyên giá	228		454.360.000	54.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.060.712)	(21.188.710)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>14.769.371.544</b>	<b>16.202.399.316</b>
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.787.427.022)	(15.354.399.250)
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.740.992.183</b>	<b>1.980.111.413</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.740.992.183	1.980.111.413
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.126.043.745</b>	<b>12.724.569.325</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	11.126.043.745	12.724.569.325
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>210.028.495.397</b>	<b>183.793.552.147</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.710.364.832</b>	<b>49.798.456.327</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72.629.889.832</b>	<b>48.133.981.327</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	10.057.445.818	3.060.280.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.516.000	920.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.711.914.940	6.806.345.786
4. Phải trả người lao động	314		565.591.272	506.342.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	913.538.432	837.013.115
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.357.051.530	12.395.616.934
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	47.495.796.000	26.079.426.532
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.080.475.000</b>	<b>1.664.475.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	2.080.475.000	1.664.475.000
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>135.318.130.565</b>	<b>133.995.095.820</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>135.318.130.565</b>	<b>133.995.095.820</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.495.095.820	1.596.247.913
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.323.034.745	5.898.847.907
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.323.034.745	5.898.847.907
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>210.028.495.397</b>	<b>183.793.552.147</b>



Đỗ Hoàng Phúc  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, Việt Nam  
 Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Thúy Hằng  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Mẫu số B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	450.680.425.982	351.976.448.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		450.680.425.982	351.976.448.149
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	432.601.251.463	325.825.377.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.079.174.519	26.151.070.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.495.366.459	5.191.811.699
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.995.324.849	2.997.124.152
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.320.389.704	1.257.917.091
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.528.059.843	9.174.742.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	13.284.566.930	13.100.229.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.233.410.644)	6.070.786.776
11. Thu nhập khác	31	6.7	5.028.168.900	2.330.003.571
12. Chi phí khác	32	6.8	1.903.444.876	799.837.888
13. Lợi nhuận khác	40		3.124.724.024	1.530.165.683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.891.313.380	7.600.952.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	568.278.635	1.702.104.552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.323.034.745	5.898.847.907
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	105	466
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	105	466



**Đỗ Hoàng Phúc**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, Việt Nam  
 Ngày 10 tháng 03 năm 2023

  
**Nguyễn Thị Thúy Hằng**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	368.882.468.095	347.173.857.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(376.092.519.585)	(286.052.064.250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.408.129.075)	(6.080.106.663)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.174.227.194)	(1.323.868.951)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(22.188.640)	(1.702.254.387)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.058.379.879	3.001.129.566
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.621.471.442)	(12.714.587.984)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(19.377.687.962)</b>	<b>42.302.104.781</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.760.880.770)	(4.902.722.598)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.020.000.000)	(29.380.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	30.900.000.000	28.566.022.575
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.900.769.836	2.737.959.124
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.980.110.934)</b>	<b>(2.978.740.899)</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	316.849.400.499	273.026.647.195
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(295.433.031.031)	(311.823.252.083)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>21.416.369.468</b>	<b>(38.796.604.888)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>58.570.572</b>	<b>526.758.994</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.078.161.301</b>	<b>566.003.197</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(14.600.890)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.136.731.873</b>	<b>1.078.161.301</b>



**Đỗ Hoàng Phúc**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, Việt Nam  
 Ngày 10 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Thị Thúy Hằng**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
 Người lập biểu

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk.

##### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

##### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

##### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### **1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

#### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN****Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí thuê đất khu công nghiệp**

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 09
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

**4.11 Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

**4.12 Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

**4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN**

để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

**4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	405.683.109	94.026.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	731.048.764	984.135.144
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>716.802.850</i>	<i>964.652.790</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>14.245.914</i>	<i>19.482.354</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.136.731.873</u></b>	<b><u>1.078.161.301</u></b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	599,58	14.245.914

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>53.480.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>	<b>53.360.000.000</b>	<b>53.360.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	53.480.000.000	53.480.000.000	53.360.000.000	53.360.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>53.480.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>	<b>53.360.000.000</b>	<b>53.360.000.000</b>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng với giá trị tại ngày 31/12/2022 cụ thể như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư cuối năm 2022 là 27.280.000.000 VND, lãi suất từ 3,7%/năm - 6,2%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP SHB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư cuối năm 2022 là 8.600.000.000 VND, lãi suất từ 8,2%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP TPB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư cuối năm 2022 là 11.500.000.000 VND, lãi suất từ 6,2%/năm - 10,2%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư cuối năm 2022 là 6.100.000.000 VND, lãi suất từ 8,1%/năm - 9,9%/năm.

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>13.285.943.363</b>	-	<b>6.728.595.000</b>	-
MARUBENI	-	-	6.722.552.460	-
CORPOPATION	-	-	-	-
MITSUI & CO.LTD	13.261.568.640	-	-	-
Các khách hàng khác	24.374.723	-	6.042.540	-
<b>Cộng</b>	<b>13.285.943.363</b>	-	<b>6.728.595.000</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN****5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Trả trước các khách hàng khác</b>	<b>1.901.708.092</b>	-	<b>1.675.908.242</b>	-
CN công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tâm Nhìn Mới	360.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp OPP	246.400.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cà phê 15	-	-	500.000.000	-
Viện năng lượng	998.600.000	-	998.600.000	-
Các đối tượng khác	296.708.092	-	177.308.242	-
<b>Cộng</b>	<b>1.901.708.092</b>	-	<b>1.675.908.242</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN****5.5 Phải thu khác ngắn hạn****a) Phải thu khác ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>	<b>15.930.813.046</b>	<b>(8.488.834.789)</b>	<b>15.156.160.824</b>	<b>(4.350.230.499)</b>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	571.188.384	-	528.873.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.156.506.121	-	114.763.302	-
Phải thu khác	14.203.118.541	(8.488.834.789)	14.512.524.522	(4.350.230.499)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp trước cổ phần hóa (i)</i>	8.497.849.159	(7.936.461.989)	9.109.295.282	(3.955.678.499)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2022 (i)</i>	1.414.658.151	-	-	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2021 (i)</i>	1.268.611.121	-	2.198.460.512	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2020 (i)</i>	1.957.396.927	-	2.102.138.020	-
<i>Tiền phân bón công nhân phải nộp (i)</i>	610.404.000	(427.282.800)	610.404.000	(305.202.000)
<i>Vay tái canh (i)</i>	178.700.000	(125.090.000)	178.700.000	(89.350.000)
<i>Phải thu BHXH công nhân</i>	238.053.432	-	239.343.859	-
<i>Các khoản khác</i>	37.445.751	-	74.182.849	-
<b>Cộng</b>	<b>15.930.813.046</b>	<b>(8.488.834.789)</b>	<b>15.156.160.824</b>	<b>(4.350.230.499)</b>

(i) Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ 49% và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BAN THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHỖ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

**Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất công nhân phải nộp	8.497.849.159	561.387.170	9.109.295.282	5.153.616.783
Tiền phân bón công nhân phải nộp	610.404.000	183.121.200	610.404.000	305.202.000
Tiền vay tài canh	178.700.000	53.610.000	178.700.000	89.350.000
<b>Cộng</b>	<b>9.286.953.159</b>	<b>798.118.370</b>	<b>9.898.399.282</b>	<b>5.548.168.783</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn		Nợ phải thu dài hạn		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
	(4.350.230.499)	(4.138.604.290)	-	(4.350.230.499)	
	(4.138.604.290)	(8.488.834.789)	-	(4.138.604.290)	
	<b>(8.488.834.789)</b>	<b>(8.488.834.789)</b>	<b>-</b>	<b>(8.488.834.789)</b>	

Tại ngày 01/01/2022

Trích lập dự phòng bổ sung

Tại ngày 31/12/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	1.105.579.462	-	707.290.594	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	10.358.921.499	-	9.230.182.155	-
Thành phẩm	6.392.051	-	5.024.241	-
Hàng hoá	51.626.426.339	-	26.605.313.081	-
<b>Cộng</b>	<b>63.097.319.351</b>	<b>-</b>	<b>36.547.808.883</b>	<b>-</b>

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất năm 2018, 2019, 2020, 2021 và 2022 với giá trị là 10.358.921.499 VND tương ứng với sản lượng năm 2018, 2019, 2020, 2021 và 2022 còn phải thu của các hộ nhận khoán. Trong đó, chi phí sản xuất năm 2018 là 2.427.756.288 VND tương ứng với 1.089.204 kg; năm 2019 là 2.708.815.261 VND tương ứng với 2.334.961 kg; chi phí sản xuất năm 2020 là 2.661.171.880 VND tương ứng với 2.413.918 kg; chi phí sản xuất năm 2021 là 956.761.253 VND tương ứng với 2.480.380 kg; chi phí sản xuất năm 2022 là 1.604.416.815 VND tương ứng với 2.567.198 kg.

Đối với khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá việc thu hồi đủ là rất khó khăn và phát sinh rủi ro tiềm ẩn một khoản chi phí tồn đọng khó có khả năng thu hồi.

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí bảo hiểm	-	54.382.883
Các khoản khác	137.969.056	1.204.542
<b>Cộng</b>	<b>137.969.056</b>	<b>55.587.425</b>

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	806.535.845	618.822.510
Chi phí sửa chữa tài sản	239.390.565	1.634.005.887
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên (i)	10.068.279.477	10.394.817.117
Các khoản khác	11.837.858	76.923.811
<b>Cộng</b>	<b>11.126.043.745</b>	<b>12.724.569.325</b>

(i) Chi phí thuê kho Công ty tại KCN Nam Tân Uyên từ cuối năm 2019, diện tích thuê là 15.000 m<sup>2</sup>, thời gian thuê là 35 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN****5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	53.951.067.009	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.273	59.874.819.467	145.115.080.653
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	53.951.067.009	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.273	59.874.819.467	145.115.080.653
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 01/01/2022	42.736.294.512	16.820.558.769	2.462.376.855	130.387.273	41.806.079.385	103.955.696.794
Khấu hao trong năm	1.107.554.577	1.204.946.773	145.809.900	-	2.045.655.202	4.503.966.452
Số dư tại 31/12/2022	43.843.849.089	18.025.505.542	2.608.186.755	130.387.273	43.851.734.587	108.459.663.246
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	11.214.772.497	11.085.918.570	789.952.710	-	18.068.740.082	41.159.383.859
Tại ngày 31/12/2022	10.107.217.920	9.880.971.797	644.142.810	-	16.023.084.880	36.655.417.407
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b>						
Tại ngày 01/01/2022	34.595.418.162	8.909.494.339	2.156.970.557	130.387.273	19.172.136.211	64.964.406.542
Tại ngày 31/12/2022	34.851.272.707	9.096.494.339	2.156.970.557	130.387.273	19.172.136.211	65.407.261.087

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN****5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2022	-	54.360.000	54.360.000
Mua trong năm		400.000.000	400.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>-</b>	<b>454.360.000</b>	<b>454.360.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2022	-	21.188.710	21.188.710
Khấu hao trong năm	-	50.872.002	50.872.002
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>-</b>	<b>72.060.712</b>	<b>72.060.712</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	33.171.290	33.171.290
Tại ngày 31/12/2022	-	382.299.288	382.299.288

**5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	<i>Nhà</i>	<i>Cơ sở hạ tầng</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2022	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>29.938.241.930</b>	<b>1.618.556.636</b>	<b>31.556.798.566</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2022	14.763.781.168	590.618.082	15.354.399.250
Khấu hao trong năm	1.352.099.940	80.927.832	1.433.027.772
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>16.115.881.108</b>	<b>671.545.914</b>	<b>16.787.427.022</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	15.174.460.762	1.027.938.554	16.202.399.316
Tại ngày 31/12/2022	13.822.360.822	947.010.722	14.769.371.544



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN****5.11 Tăng giảm chi phí XDCB dở dang**

	01/01/2022	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Dự án điện gió	1.527.000.000	-	-	1.527.000.000
Vườn cây cà phê trồng mới	453.111.413	3.760.880.770	-	4.213.992.183
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.980.111.413</b>	<b>3.760.880.770</b>	<b>-</b>	<b>5.740.992.183</b>

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>10.057.445.818</b>	<b>10.057.445.818</b>	<b>3.060.280.538</b>	<b>3.060.280.538</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyển	2.297.453.400	2.297.453.400	-	-
Công ty CP Đầu tư Cà phê Cao Nguyên	1.949.443.700	1.949.443.700	-	-
Công ty TNHH Thương mại Phúc Minh	1.800.322.300	1.800.322.300	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thái Phúc	1.918.154.500	1.918.154.500	2.986.054.500	2.986.054.500
Các đối tượng khác	2.092.071.918	2.092.071.918	74.226.038	74.226.038
<b>Cộng</b>	<b>10.057.445.818</b>	<b>10.057.445.818</b>	<b>3.060.280.538</b>	<b>3.060.280.538</b>

**5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	166.558.250	20.395.740
Chi phí hoa hồng môi giới	68.812.200	35.892.720
Tiền lương, thưởng	372.250.000	748.600.000
Chi phí khác	305.917.982	32.124.655
<b>Cộng</b>	<b>913.538.432</b>	<b>837.013.115</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu cuối năm 2022	Số phải nộp cuối năm 2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu đầu năm 2022	Số phải nộp đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	304.658.526	22.188.640	22.188.640	241.431.469	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.075.150	160.573.135	160.573.135	7.643.000	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.764.090	1.764.090	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.838.033.567	9.523.468.603	9.523.468.603	-	5.255.465.728
Các loại thuế khác	-	1.551.964.529	7.034.807	7.034.807	-	1.550.880.058
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	183.168	13.479.411	13.479.411	816.832	-
<b>Cộng</b>	-	<b>3.711.914.940</b>	<b>9.728.508.686</b>	<b>9.728.508.686</b>	<b>249.891.301</b>	<b>6.806.345.786</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN****5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác****5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>11.357.051.530</b>	<b>11.357.051.530</b>	<b>12.395.616.934</b>	<b>12.395.616.934</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
Kinh phí công đoàn	136.259.448	136.259.448	219.579.635	219.579.635
Bảo hiểm xã hội	125.620.140	125.620.140	135.874.553	135.874.553
Bảo hiểm y tế	4.571.652	4.571.652	107.322.287	107.322.287
Bảo hiểm thất nghiệp	928.587	928.587	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	6.329.981.082	6.329.981.082	7.171.074.978	7.171.074.978
Phải trả khác	744.082.954	744.082.954	746.157.814	746.157.814
<b>Cộng</b>	<b>11.357.051.530</b>	<b>11.357.051.530</b>	<b>12.395.616.934</b>	<b>12.395.616.934</b>

**5.15.2 Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	2.080.475.000	2.080.475.000	1.664.475.000	1.664.475.000
<b>Cộng</b>	<b>2.080.475.000</b>	<b>2.080.475.000</b>	<b>1.664.475.000</b>	<b>1.664.475.000</b>

(i) Nhận đặt cọc dài hạn tiền thuê nhà xưởng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

**5.16 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>47.495.796.000</b>	<b>47.495.796.000</b>	<b>316.849.400.499</b>	<b>295.433.031.031</b>	<b>26.079.426.532</b>	<b>26.079.426.532</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	47.225.796.000	47.225.796.000	274.953.255.612	245.410.308.956	17.682.849.344	17.682.849.344
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	-	6.501.100.268	6.501.100.268	6.501.100.268
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk	-	-	39.546.144.887	41.441.621.807	1.895.476.920	1.895.476.920
Các cá nhân khác	270.000.000	270.000.000	2.350.000.000	2.080.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.495.796.000</b>	<b>47.495.796.000</b>	<b>316.849.400.499</b>	<b>295.433.031.031</b>	<b>26.079.426.532</b>	<b>26.079.426.532</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

**Thông tin thuyết minh bổ sung cho các khoản vay:**

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2021	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
<b>Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk</b> 276952/HDHM ngày 14/12/2021	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	70.000.000.000 VND	47.225.796.000	Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cả phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cả phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương với tổng giá trị lần lượt là 10.300.000.000 đồng và 20.160.000.000 đồng; Hợp đồng bảo hiểm hàng hóa giá trị 23.200.000.000 đồng và Hợp đồng bảo hiểm tài sản giá trị là 26.500.000.000 đồng.
<b>Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk</b> 1115/2021/HDTD/ DLL/01 ngày 15/12/2021	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	1.000.000 USD hoặc VND tương đương	0	Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tổng giá trị là 7.700.000.000 đồng.
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk</b> 01/2021/718025/HD TDHM ngày 29/11/2021	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	45.000.000.000 VND	0	Vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh cả phê xuất khẩu	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tổng giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 12.200.000.000 đồng.
<b>Vay cá nhân</b> Vay cá nhân Y Ni Hmok				270.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh trong kỳ	
<b>Cộng</b>				<b>47.495.796.000</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

**5.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Đắk Lắk	45.540.000.000	36,00%	45.540.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	77.619.000.000	61,36%	77.619.000.000	61,36%
Các cá nhân khác	3.341.000.000	2,64%	3.341.000.000	2,64%
<b>Cộng</b>	<b>126.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>126.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	430.198.874.600	337.893.934.335
Doanh thu bán thành phẩm	8.922.749.300	5.336.469.300
Doanh thu cho thuê kho	11.558.802.082	8.746.044.514
<b>Cộng</b>	<b>450.680.425.982</b>	<b>351.976.448.149</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	429.290.858.875	326.604.814.934
Giá vốn của thành phẩm đã bán	804.396.445	742.057.935
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.505.996.143	2.036.459.046
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.557.954.705)
<b>Cộng</b>	<b>432.601.251.463</b>	<b>325.825.377.210</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.210.534.384	2.752.378.124
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.284.832.075	2.439.433.575
	<b>6.495.366.459</b>	<b>5.191.811.699</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN****6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	1.320.389.704	1.257.917.091
Chiết khấu thanh toán cho công nhân nộp sản lượng	862.672.891	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.696.432.923	1.007.350.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	115.829.331	731.856.075
<b>Cộng</b>	<b>3.995.324.849</b>	<b>2.997.124.152</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	1.255.592.571	1.668.443.306
Chi phí vật liệu, bao bì	60.345.848	63.721.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	193.119.612	167.730.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.846.217.905	5.340.220.990
Chi phí bằng tiền khác	1.172.783.907	1.934.625.469
<b>Cộng</b>	<b>8.528.059.843</b>	<b>9.174.742.156</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	4.018.355.357	4.327.427.380
Chi phí vật liệu quản lý	748.344.831	898.220.926
Chi phí khấu hao TSCĐ	304.875.558	483.338.238
Thuế, phí và lệ phí	1.234.925.657	2.585.695.803
Chi phí dự phòng	4.138.604.290	3.140.836.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.840.977	698.908.989
Chi phí bằng tiền khác	2.339.620.260	965.801.742
<b>Cộng</b>	<b>13.284.566.930</b>	<b>13.100.229.554</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN****6.7 Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý cây muồng đen	2.293.919.478	1.906.796.510
Các khoản khác	2.734.249.422	423.207.061
<b>Cộng</b>	<b>5.028.168.900</b>	<b>2.330.003.571</b>

**6.8 Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng sản xuất kinh doanh	161.968.758	277.660.728
Các khoản khác	1.741.476.118	522.177.160
<b>Cộng</b>	<b>1.903.444.876</b>	<b>799.837.888</b>

**6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.891.313.380</b>	<b>7.600.952.459</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>950.079.796</b>	<b>798.625.302</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	950.079.796	798.625.302
Các khoản chi phí không được trừ	949.736.046	744.635.980
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi, phải thu	343.750	53.989.322
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>2.841.393.176</b>	<b>8.399.577.761</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>568.278.635</b>	<b>1.679.915.552</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	22.189.000
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>568.278.635</b>	<b>1.702.104.552</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN****6.10 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.323.034.745	5.898.847.907
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.323.034.745	5.898.847.907
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>105</b>	<b>466</b>

**6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	5.273.947.928	7.214.199.724
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	4.778.332.499	5.238.318.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.987.866.226	4.556.174.349
Thuế, phí, lệ phí	1.234.925.657	2.585.695.803
Chi phí dự phòng	4.138.604.290	(417.118.229)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.346.058.882	7.055.082.735
Chi phí khác bằng tiền	4.293.654.251	3.124.680.169
<b>Cộng</b>	<b>32.053.389.733</b>	<b>29.357.033.520</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	316.849.400.499	273.026.647.195
<b>Cộng:</b>	<b>316.849.400.499</b>	<b>273.026.647.195</b>

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	295.433.031.031	311.823.252.083
<b>Cộng:</b>	<b>295.433.031.031</b>	<b>311.823.252.083</b>

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B09 - DN**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thành viên Quản lý chủ chốt	Chức danh	Tiền lương và thù lao	
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	330.685.714	344.896.250
Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	280.584.500	270.587.500
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	49.500.000	50.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	266.256.535	331.260.000
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	169.539.937	142.719.940
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	240.627.963	238.210.000
Ông Đỗ Trọng Quân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 12/07/2021)	-	65.321.732
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	183.269.188	156.000.000
<b>Cộng:</b>		<b>1.520.463.837</b>	<b>1.598.995.422</b>

**8.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

**8.3 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

**8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty đã lập hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ và đã được miễn giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 282/QĐ-CT ngày 14/02/2023 của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk với số tiền 1.630.384.348 đồng. Báo cáo tài chính được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023 của Công ty đã bao gồm việc điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023. Ngoài các sự kiện nêu trên, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Hội đồng quản trị, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



**Đỗ Hoàng Phước**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Thị Thủy Hằng**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
Người lập biểu

*Nơi nhận:*

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA CÔNG TY**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Lỗ Hoàng Phúc*